

HUGE

Cửa gỗ vượt thời gian

Vẻ đẹp tự nhiên của gỗ cùng phong cách thiết kế Châu Âu hiện đại giúp cửa gỗ HUGE trở thành điểm nhấn sang trọng và thẩm mỹ cho mỗi công trình.



BẢNG GIÁ
2021

CƠ CẤU SẢN PHẨM



DURATEK

| Cửa gỗ chịu nước |



FLATTA



LINEART



GRAVO



SOLITEK

| Cửa gỗ tự nhiên |



CLASSIC



DELUXE



FULLWHITE

SẢN PHẨM MỚI



SKITEK

| Cửa gỗ Veneer |



SKIN 01



SKIN 02



SKIN 03



SKIN 04



LAMITEK

| Cửa gỗ Laminate |



FLAMI 1



FLAMI 2



SPETEK

| Cửa gỗ chống cháy |



SPE 1



SPE 2

FLATTA

| TẤM PHẪNG HIỆN ĐẠI & SANG TRỌNG |

DURATEK

CỬA GỖ CHIU NƯỚC

*Đơn giá khuôn cửa Duratek bên dưới là giá dành cho loại khuôn đơn. Trong trường hợp chọn khuôn kép, giá này cộng thêm 151.000 vnd/md.



FLATTA 1	
Mã	FL101
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,325,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	328,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	67,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,443,000



FLATTA 1	
Mã	FL102
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,437,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	328,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	67,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,543,000



FLATTA 2	
Mã	FL201
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,410,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	328,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	67,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,520,000



FLATTA 2	
Mã	FL202
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,491,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	328,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	67,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,592,000



FLATTA 2	
Mã	FL205
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,556,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	328,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	67,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,650,000



LINEART

| CHỈ TRANG TRÍ NGHỆ THUẬT |

DURATEK

CỬA GỖ CHỊU NƯỚC

*Đơn giá khuôn của Duratek bên dưới là giá dành cho loại khuôn đơn. Trong trường hợp chọn khuôn kép, giá này cộng thêm 151.000 VNĐ/md.



LINEART 1	
Mã	LA101
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,394,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	328,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	67,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,505,000



LINEART 1	
Mã	LA104
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,394,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	328,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	67,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,505,000



LINEART 1	
Mã	LA108
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,394,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	328,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	67,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,505,000



LINEART 1	
Mã	LA109
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,394,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	328,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	67,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,505,000



LINEART 1	
Mã	LA110
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,431,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	328,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	67,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,538,000



LINEART 2	
Mã	LA201
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,427,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	328,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	67,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,534,000

LINEART

| CHỈ TRANG TRÍ NGHỆ THUẬT |

DURATEK

CỬA GỖ CHỊU NƯỚC

*Đơn giá khuôn của Duratek bên dưới là giá dành cho loại khuôn đơn. Trong trường hợp chọn khuôn kép, giá này cộng thêm 151.000 VNĐ/md.



LINEART 2	
Mã	LA202
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,477,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	328,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	67,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,580,000



LINEART 2	
Mã	LA204
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,548,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	328,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	67,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,643,000



LINEART 2	
Mã	LA205
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,651,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	328,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	67,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,735,000



LINEART 3	
Mã	LA301
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,537,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	328,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	67,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,633,000



LINEART 4	
Mã	LA401
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,558,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	328,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	67,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,652,000

*Đơn giá khuôn cửa Duratek bên dưới là giá dành cho loại khuôn đơn. Trong trường hợp chọn khuôn kép, giá này cộng thêm 151.000 VNĐ/md.



GRAVO 1	
Mã	GR101
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,463,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	328,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	67,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,567,000



GRAVO 2	
Mã	GR201
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,526,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	328,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	67,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,623,000



GRAVO 2	
Mã	GR202
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,526,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	328,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	67,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,623,000



GRAVO 2	
Mã	GR207
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,526,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	328,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	67,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,623,000



GRAVO 3	
Mã	GR301
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,643,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	328,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	67,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,728,000

*Đơn giá khuôn cửa Duratek bên dưới là giá dành cho loại khuôn đơn. Trong trường hợp chọn khuôn kép, giá này cộng thêm 151.000 VNĐ/md.



GRAVO 4	
Mã	GR401
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,649,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	328,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	67,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,734,000



GRAVO 4	
Mã	GR402
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,696,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	328,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	67,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,776,000



GRAVO 4	
Mã	GR403
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,738,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	328,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	67,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,814,000



CLASSIC

| PHONG CÁCH CỔ ĐIỂN ẤU CHÂU |

SOLITEK

CỬA GỖ TỰ NHIÊN

*Đơn giá khuôn cửa Solitek bên dưới là giá dành cho loại khuôn đơn. Trong trường hợp chọn khuôn kép, giá này cộng thêm 310.000 VNĐ/md.



CLASSIC 1	
Mã	CL102
Đơn giá cánh (đ/m²)	3,161,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	672,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	114,000
M² TB/bộ (chưa PK)	5,183,000



CLASSIC 2	
Mã	CL202
Đơn giá cánh (đ/m²)	3,329,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	672,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	114,000
M² TB/bộ (chưa PK)	5,329,000



CLASSIC 2	
Mã	CL203
Đơn giá cánh (đ/m²)	3,276,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	672,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	114,000
M² TB/bộ (chưa PK)	5,283,000



CLASSIC 2	
Mã	CL204
Đơn giá cánh (đ/m²)	3,276,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	672,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	114,000
M² TB/bộ (chưa PK)	5,283,394



DELUXE

| PHONG CÁCH HIỆN ĐẠI |

SOLITEK

CỬA GỖ TỰ NHIÊN

*Đơn giá khuôn cửa Solitek bên dưới là giá dành cho loại khuôn đơn. Trong trường hợp chọn khuôn kép, giá này cộng thêm 310.000 VNĐ/md.



DELUXE 1	
Mã	DE101
Đơn giá cánh (đ/m²)	2,888,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	672,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	144,000
M² TB/bộ (chưa PK)	4,945,000



DELUXE 2	
Mã	DE201
Đơn giá cánh (đ/m²)	2,993,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	672,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	144,000
M² TB/bộ (chưa PK)	5,037,000



SKITEK

CỬA GỖ VENEER

*Đơn giá khuôn cửa Skitek bên dưới là giá dành cho loại khuôn đơn. Trong trường hợp chọn khuôn kép, giá này cộng thêm 230.000 vnd/md.



SKIN 01	
Mã	SK101
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,627,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	346,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	81,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,793,000



SKIN 02	
Mã	SK201
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,774,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	346,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	81,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,920,000



SKIN 02	
Mã	SK202
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,752,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	346,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	81,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,901,000



SKIN 03	
Mã	SK301.O
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,483,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	346,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	81,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,668,000



SKIN 03	
Mã	SK302.B
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,627,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	346,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	81,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,793,000



SKIN 03	
Mã	SK303.W
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,555,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	346,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	81,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,730,000

SKITEK

CỬA GỖ VENEER



SKIN 03	
Mã	SK304.W
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,555,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	346,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	81,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,730,000



SKITEK 03	
Mã	SK305.M
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,494,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	346,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	81,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,677,000



SKITEK 03	
Mã	SK306.T
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,494,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	346,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	81,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,677,000



SKITEK 03	
Mã	SK307.WG
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,483,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	346,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	81,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,668,000



SKITEK 04	
Mã	SK401.M
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,638,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	346,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	81,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,802,000



SKITEK 04	
Mã	SK402.WG
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,555,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	346,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	81,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,730,000

*Đơn giá khuôn cửa Lamitek bên dưới là giá dành cho loại khuôn đơn. Trong trường hợp chọn khuôn kép, giá này cộng thêm 220.000 vnd/md.



FLAMI 01	
Mã	FLA101
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,607,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	336,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	79,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,737,000



FLAMI 02	
Mã	FLA201
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,759,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	336,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	79,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,869,000



FLAMI 02	
Mã	FLA202
Đơn giá cánh (đ/m²)	1,680,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	336,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	79,000
M² TB/bộ (chưa PK)	2,800,000

Đơn giá khuôn cửa Skitek bên dưới là giá dành cho loại khuôn đơn. Trong trường hợp chọn khuôn kép, giá này cộng thêm 230.000 vnd/md.



CỬA GỖ CHỐNG CHÁY LAMTEK	
Mã	SP1
Đơn giá cánh (đ/m²)	2,153,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	402,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	93,000
M² TB/bộ (chưa PK)	3,468,000



CỬA GỖ CHỐNG CHÁY SKITEK	
Mã	SP2
Đơn giá cánh (đ/m²)	2,185,000
Đơn giá khuôn (đ/md)	408,000
Đơn giá nẹp (đ/md)	94,000
M² TB/bộ (chưa PK)	3,519,000



*** Ghi chú:**

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10% và phụ kiện kim khí như bản lề, khóa... (Vui lòng xem tại Bảng giá Phụ kiện).
- Giá trên bảng giá chỉ sử dụng cho các bộ cửa với ô chờ có Chiều Rộng từ 800 đến 1000 mm và có Chiều Cao từ 2000 đến 2400 mm.
- Các bộ cửa có kích thước không nằm trong khoảng kích thước trên và các Bộ cửa có mẫu mã thiết kế riêng hoặc khác so với thông thường như Bộ Cửa 2 cánh, Bộ Cửa ôfix, Bộ Cửa trượt ... sẽ được báo giá riêng.
- Cửa được bảo hành từ 12 đến 36 tháng tùy loại, chi tiết theo quy định về bảo hành của HUGE.
- Sử dụng đúng tên gọi, mã sản phẩm, mã màu sắc (theo Catalogue) khi giao dịch hoặc đặt hàng.

Quy cách tính tiền : Tính chi tiết theo ô ch

Cánh cửa = (H ô chờ - 45mm) x (W ô chờ - 75mm) nhân với đơn giá m2 cánh cửa áp dụng cho dòng DURATEK, các loại cửa còn lại tính H ô chờ - 50mm và W ô chờ - 100mm

Khuôn cửa = ((H ô chờ x 2) + W ô chờ) nhân với đơn giá md khuôn

Nẹp khuôn cửa = (((H ô chờ + 60) x 4)) + ((W ô chờ + 120) x 2))) nhân với đơn giá md nẹp khuôn cửa

KHÓA						
Classic						
	KG108	KG109	KG213			
	1.733.000	755.000	5.680.000			
Modern						
	HUGE	HUYHOANG	HUYHOANG	HUYHOANG	HUYHOANG	HUYHOANG
	KG.H1	KG203	KG204	KG210	KG211	KG212
	803.000	582.000	719.000	1.057.000	854.000	530.000
Divide						
	HUGE	HUGE	HUGE			
	KPT.H1	KPT.H2	KPT.H3			
	653.000	653.000	688.000			
						
	HAFELE	HAFELE	HUYHOANG	HUYHOANG	HUYHOANG	HOPPE
	KPT03	KPT04	KPT13	KPT10	KPT11	KPT12
	1.164.000	1.175.000	798.000	7060.000	706.000	4.650.000
						
	HUGE	HUYHOANG	HUYHOANG	HAFELE		
	KTT.H1	KTT04	KTT05	KTT07		
	359.000	409.000	238.000	313.000		
Digital						
	Màu bạc	Màu vàng				
	HP Lock	HP Lock	HUYHOANG	HUYHOANG		
	KSO.05	KSO.05	KSO.06	KSO.07		
	2.828.000	3.037.000	9.501.000	3.245.000		

LỰA CHỌN VỀ RUỘT KHOÁ và LƯU Ý KHI ĐẶT HÀNG : Ruột khoá 2 đầu chia sử dụng cho cửa ra vào (thêm mã đuôi .1), ruột khoá 1 đầu khe mở và 1 đầu xoay dùng cho cửa vệ sinh (thêm mã đuôi .2), ruột khoá 1 đầu chia 1 đầu xoay dùng cho cửa thông phòng (thêm mã đuôi .3)

PHỤ KIỆN & LỰA CHỌN THÊM

BẢN LỀ					
	HUGE	HUGE		HUYHOANG	HUYHOANG
	BMC.H1 54.000	BMC.H2 39.000	BMC.02 35.000	BLA.02 60.000	BLA.03 83.000
CLEMON					
	HUYHOANG	HUYHOANG			
	OCL01 128.000	OCL02 144.000			

LỰA CHỌN KHÁC					
CHỐT AN TOÀN			CHỐT CHẶN		
	HUYHOANG			HAFELE	HUYHOANG
	OCA02 107.000			OCC01 85.000	OCC02 79.000
MẮT THẦN					
	HAFELE	HUYHOANG		HUYHOANG	HUYHOANG
	OMT04 181.000	OMT03 88.000		OCC03 77.000	OCC04 102.000
TAY THỦY LỰC					
	HAFELE	HUYHOANG		HAFELE	
	OTL01 740.000	OTL02 617.000		OCL03 197.000	Hampered 86.000

- * Ghi chú:**
- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%
 - Sử dụng đúng tên gọi, mã sản phẩm, màu sắc khi giao dịch hoặc đặt hàng
 - Các yêu cầu về mẫu mã, kiểu dáng hoặc loại khác vui lòng liên hệ trực tiếp với Phòng kinh doanh Công ty
 - Thời gian bảo hành các sản phẩm theo tiêu chuẩn của các hãng sản xuất.



CÔNG TY CP CỬA GỖ AUSTDOOR - TMD

Văn phòng: ADG Tower, 37 Lê Văn Thiêm, Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy: Cụm CN Hoàng Diệu, Huyện Gia Lộc, Hải Dương
T: (024) 4455 0088 | F: (024) 4455 0086 | E: info@huge.vn

